BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2009 TP.CẦN THƠ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	Toàn thành phố
Quận/huyện			Cờ Đỏ	Phong Điền	Thới Lai	Vĩnh Thạnh	Bình Thuỷ	Cái Răng	Ninh Kiều	Ô Môn	Thốt Nốt	
Lực lượng lao động		Tổng số	64.819	52.814	65.474	53.739	45.789	38.141	82.633	61.019	69.775	534.203
		Nữ	25.646	21.186	26.375	20.997	18.098	15.494	35.967	24.284	26.034	214.081
		Nam	39.173	31.628	39.099	32.742	27.691	22.647	46.666	36.735	43.741	320.122
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	64.167	52.548	65.025	41.696	45.247	37.805	81.342	59.829	69.098	516.757
		Nữ	25.362	21.082	26.173	16.807	17.835	15.367	35.397	23.796	25.776	207.595
		Nam	38.805	31.466	38.852	24.889	27.412	22.438	45.945	36.033	43.322	309.162
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	652	266	449	12.043	542	336	1.291	1.190	677	17.446
		Nữ	284	104	202	4.190	263	127	570	488	258	6.486
		Nam	368	162	247	7.853	279	209	721	702	419	10.960
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	47.353	29.056	48.930	21.994	8.797	10.230	2.572	28.400	33.887	231.219
		Nữ	17.688	11.121	19.131	7.808	2.855	3.708	759	10.343	10.172	83.585
		Nam	29.665	17.935	29.799	14.186	5.942	6.522	1.813	18.057	23.715	147.634
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	2.983	5.735	3.156	4.981	9.064	6.242	12.179	8.943	6.955	60.238
		Nữ	1.072	1.977	1.309	2.046	2.995	1.657	3.332	3.434	2.592	20.414
		Nam	1.911	3.758	1.847	2.935	6.069	4.585	8.847	5.509	4.363	39.824
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	13.831	17.757	12.939	14.721	27.386	21.333	66.591	22.486	28.256	225.300
		Nữ	6.602	7.984	5.733	6.953	11.985	10.002	31.306	10.019	13.012	103.596
		Nam	7.229	9.773	7.206	7.768	15.401	11.331	35.285	12.467	15.244	121.704
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	18.181	12.504	12.651	10.841	23.463	12.855	38.510	16.269	20.137	165.411
		Nữ	6.832	4.416	4.815	3.797	9.103	3.980	15.880	6.549	6.594	61.966
		Nam	11.349	8.088	7.836	7.044	14.360	8.875	22.630	9.720	13.543	103.445
	Tự làm	Tổng số	45.553	40.007	52.259	30.756	21.718	24.030	42.041	43.386	48.776	348.526
		Nữ	18.335	16.650	21.306	12.955	8.706	10.765	19.188	17.176	19.098	144.179
		Nam	27.218	23.357	30.953	17.801	13.012	13.265	22.853	26.210	29.678	204.347
	Khác	Tổng số	433	37	115	99	66	920	791	174	185	2.820
		Nữ	195	16	52	55	26	622	329	71	84	1.450
		Nam	238	21	63	44	40	298	462	103	101	1.370
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	18.851	12.151	18.578	15.011	8.382	7.972	10.559	14.200	17.064	122.768
		Nữ	7.433	4.699	7.287	6.028	3.467	3.179	4.695	5.635	6.501	48.924
		Nam	11.418	7.452	11.291	8.983	4.915	4.793	5.864	8.565	10.563	73.844
	Có việc làm	Tổng số	18.465	11.984	18.251	11.903	8.143	7.807	9.988	13.564	16.682	116.787
		Nữ	7.247	4.640	7.146	4.751	3.348	3.106	4.410	5.367	6.331	46.346
		Nam	11.218	7.344	11.105	7.152	4.795	4.701	5.578	8.197	10.351	70.441
	Thất nghiệp	Tổng số	386	167	327	3.108	239	165	571	636	382	5.981
		Nữ	186	59	141	1.277	119	73	285	268	170	2.578
		Nam	200	108	186	1.831	120	92	286	368	212	3.403
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	60.197	49.578	59.542	50.028	33.607	32.134	49.173	54.913	65.497	454.669
		Nữ	23.889	19.917	23.820	19.477	13.536	13.064	21.767	21.813	24.472	181.755
		Nam	36.308	29.661	35.722	30.551	20.071	19.070	27.406	33.100	41.025	272.914
	Đã qua đào tạo	Tổng số	4.622	3.236	5.932	3.711	12.182	6.007	33.460	6.106	4.278	79.534
		Nữ	1.757	1.269	2.555	1.520	4.562	2.430	14.200	2.471	1.562	32.326
		Nam	2.865	1.967	3.377	2.191	7.620	3.577	19.260	3.635	2.716	47.208

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2009 QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	Toàn quận
Xã/phường			An Bình	An Cư	An Hòa	An Hội	An Khánh	An Lạc	An Nghiệp	An Phú	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Thới Bình	Xuân Khánh	
Lực lượng lao động		Tổng số	7.041	8.568	9.474	3.656	5.898	5.448	3.509	4.589	8.701	8.655	3.060	6.232	7.802	82.633
		Nữ	2.847	4.041	4.134	1.645	2.360	2.362	1.616	2.021	3.722	3.741	1.443	2.672	3.363	35.967
		Nam	4.194	4.527	5.340	2.011	3.538	3.086	1.893	2.568	4.979	4.914	1.617	3.560	4.439	46.666
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	6.902	8.256	9.361	3.585	5.843	5.321	3.491	4.526	8.625	8.592	3.050	6.088	7.702	81.342
		Nữ	2.786	3.907	4.084	1.617	2.340	2.304	1.610	2.000	3.694	3.716	1.440	2.586	3.313	35.397
		Nam	4.116	4.349	5.277	1.968	3.503	3.017	1.881	2.526	4.931	4.876	1.610	3.502	4.389	45.945
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	139	312	113	71	55	127	18	63	76	63	10	144	100	1.291
		Nữ	61	134	50	28	20	58	6	21	28	25	3	86	50	570
		Nam	78	178	63	43	35	69	12	42	48	38	7	58	50	721
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	722	156	113	32	186	91	20	67	308	309	62	314	192	2.572
		Nữ	202	45	39	9	46	28	7	11	105	114	19	84	50	759
		Nam	520	111	74	23	140	63	13	56	203	195	43	230	142	1.813
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.392	1.181	1.277	587	1.074	824	463	461	1.330	1.176	280	866	1.268	12.179
		Nữ	368	380	366	197	253	191	142	103	361	284	99	265	323	3.332
		Nam	1.024	801	911	390	821	633	321	358	969	892	181	601	945	8.847
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	4.788	6.919	7.971	2.966	4.583	4.406	3.008	3.998	6.987	7.107	2.708	4.908	6.242	66.591
		Nữ	2.216	3.482	3.679	1.411	2.041	2.085	1.461	1.886	3.228	3.318	1.322	2.237	2.940	31.306
		Nam	2.572	3.437	4.292	1.555	2.542	2.321	1.547	2.112	3.759	3.789	1.386	2.671	3.302	35.285
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	3.300	3.774	4.916	1.814	3.001	1.780	1.502	2.475	2.939	4.954	1.148	2.594	4.313	38.510
		Nữ	1.258	1.710	2.092	781	1.124	747	621	1.070	1.102	2.000	476	1.077	1.822	15.880
		Nam	2.042	2.064	2.824	1.033	1.877	1.033	881	1.405	1.837	2.954	672	1.517	2.491	22.630
	Tự làm	Tổng số	3.557	4.428	4.406	1.744	2.788	3.504	1.958	2.003	5.325	3.623	1.896	3.483	3.326	42.041
		Nữ	1.510	2.176	1.979	821	1.199	1.543	973	915	2.432	1.709	962	1.502	1.467	19.188
		Nam	2.047	2.252	2.427	923	1.589	1.961	985	1.088	2.893	1.914	934	1.981	1.859	22.853
	Khác	Tổng số	45	54	39	27	54	37	31	48	361	15	6	11	63	791
		Nữ	18	21	13	15	17	14	16	15	160	7	2	7	24	329
		Nam	27	33	26	12	37	23	15	33	201	8	4	4	39	462
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.234	1.123	1.137	394	834	712	350	421	1.317	935	301	853	948	10.559
		Nữ	532	521	529	181	369	295	142	184	585	435	139	360	423	4.695
		Nam	702	602	608	213	465	417	208	237	732	500	162	493	525	5.864
	Có việc làm	Tổng số	1.157	990	1.094	368	814	645	342	394	1.280	901	296	792	915	9.988
		Nữ	490	464	509	168	359	260	140	174	566	421	137	320	402	4.410
		Nam	667	526	585	200	455	385	202	220	714	480	159	472	513	5.578
	Thất nghiệp	Tổng số	77	133	43	26	20	67	8	27	37	34	5	61	33	571
		Nữ	42	57	20	13	10	35	2	10	19	14	2	40	21	285
		Nam	35	76	23	13	10	32	6	17	18	20	3	21	12	286
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	5.418	4.931	4.722	2.221	3.447	4.153	1.950	1.988	5.559	4.776	2.196	4.003	3.809	49.173
		Nữ	2.201	2.380	2.085	1.001	1.388	1.878	974	952	2.451	2.018	1.055	1.751	1.633	21.767
		Nam	3.217	2.551	2.637	1.220	2.059	2.275	976	1.036	3.108	2.758	1.141	2.252	2.176	27.406
	Đã qua đào tạo	Tổng số	1.623	3.637	4.752	1.435	2.451	1.295	1.559	2.601	3.142	3.879	864	2.229	3.993	33.460
		Nữ	646	1.661	2.049	644	972	484	642	1.069	1.271	1.723	388	921	1.730	14.200
		Nam	977	1.976	2.703	791	1.479	811	917	1.532	1.871	2.156	476	1.308	2.263	19.260

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2009 QUẬN BÌNH THUỶ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	Toàn quận
Xã/phường			An Thới	Bình Thủy	Bùi Hữu Nghĩa	Long Hòa	Long Tuyền	Thới An	Trà An	Trà Nóc	
Lực lượng lao động		Tổng số	6.519	7.275	4.789	6.942	7.329	5.534	2.555	4.846	45.789
		Nữ	2.638	3.127	2.135	2.473	2.498	2.106	1.132	1.989	18.098
		Nam	3.881	4.148	2.654	4.469	4.831	3.428	1.423	2.857	27.691
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	6.415	7.152	4.683	6.869	7.280	5.491	2.542	4.815	45.247
		Nữ	2.590	3.057	2.084	2.430	2.478	2.091	1.129	1.976	17.835
		Nam	3.825	4.095	2.599	4.439	4.802	3.400	1.413	2.839	27.412
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	104	123	106	73	49	43	13	31	542
		Nữ	48	70	51	43	20	15	3	13	263
		Nam	56	53	55	30	29	28	10	18	279
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	213	652	274	1.880	2.469	2.680	327	302	8.797
		Nữ	93	252	105	507	721	925	155	97	2.855
		Nam	120	400	169	1.373	1.748	1.755	172	205	5.942
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.002	1.283	828	1.571	1.576	1.500	210	1.094	9.064
		Nữ	234	378	306	463	427	680	87	420	2.995
		Nam	768	905	522	1.108	1.149	820	123	674	6.069
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	5.200	5.217	3.581	3.418	3.235	1.311	2.005	3.419	27.386
		Nữ	2.263	2.427	1.673	1.460	1.330	486	887	1.459	11.985
		Nam	2.937	2.790	1.908	1.958	1.905	825	1.118	1.960	15.401
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	4.348	3.684	2.381	3.324	3.165	1.948	1.742	2.871	23.463
		Nữ	1.771	1.469	977	1.124	1.064	789	720	1.189	9.103
		Nam	2.577	2.215	1.404	2.200	2.101	1.159	1.022	1.682	14.360
	Tự làm	Tổng số	2.046	3.456	2.288	3.542	4.106	3.541	795	1.944	21.718
		Nữ	809	1.583	1.102	1.305	1.411	1.302	407	787	8.706
		Nam	1.237	1.873	1.186	2.237	2.695	2.239	388	1.157	13.012
	Khác	Tổng số	21	12	14	3	9	2	5	0	66
		Nữ	10	5	5	1	3	0	2	0	26
		Nam	11	7	9	2	6	2	3	0	40
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	799	1.122	671	1.521	1.587	1.484	331	867	8.382
		Nữ	355	480	296	609	597	602	149	379	3.467
		Nam	444	642	375	912	990	882	182	488	4.915
	Có việc làm	Tổng số	756	1.077	628	1.486	1.556	1.464	326	850	8.143
		Nữ	330	455	278	589	583	594	147	372	3.348
		Nam	426	622	350	897	973	870	179	478	4.795
	Thất nghiệp	Tổng số	43	45	43	35	31	20	5	17	239
		Nữ	25	25	18	20	14	8	2	7	119
		Nam	18	20	25	15	17	12	3	10	120
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	2.625	4.615	3.215	6.019	6.740	5.224	1.592	3.577	33.607
		Nữ	1.189	2.127	1.534	2.129	2.267	2.013	727	1.550	13.536
		Nam	1.436	2.488	1.681	3.890	4.473	3.211	865	2.027	20.071
	Đã qua đào tạo	Tổng số	3.894	2.660	1.574	923	589	310	963	1.269	12.182
		Nữ	1.449	1.000	601	344	231	93	405	439	4.562
		Nam	2.445	1.660	973	579	358	217	558	830	7.620

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2009 QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	
Xã/phường			Ba Láng	Hưng Phú	Hưng Thạnh	Lê Bình	Phú Thứ	Tân Phú	Thường Thạnh	Toàn quận
Lực lượng lao động		Tổng số	2.599	7.684	4.259	5.469	8.135	3.133	6.862	38.141
		Nữ	1.008	3.230	1.557	2.300	3.339	1.177	2.883	15.494
		Nam	1.591	4.454	2.702	3.169	4.796	1.956	3.979	22.647
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	2.562	7.603	4.246	5.388	8.094	3.123	6.789	37.805
		Nữ	997	3.200	1.553	2.270	3.320	1.175	2.852	15.367
		Nam	1.565	4.403	2.693	3.118	4.774	1.948	3.937	22.438
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	37	81	13	81	41	10	73	336
		Nữ	11	30	4	30	19	2	31	127
		Nam	26	51	9	51	22	8	42	209
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	755	820	1.599	431	2.655	1.309	2.661	10.230
		Nữ	278	265	589	84	958	465	1.069	3.708
		Nam	477	555	1.010	347	1.697	844	1.592	6.522
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	439	1.532	772	946	1.058	354	1.141	6.242
		Nữ	161	282	132	301	251	102	428	1.657
		Nam	278	1.250	640	645	807	252	713	4.585
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	1.368	5.251	1.875	4.011	4.381	1.460	2.987	21.333
		Nữ	558	2.653	832	1.885	2.111	608	1.355	10.002
		Nam	810	2.598	1.043	2.126	2.270	852	1.632	11.331
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.045	2.220	1.266	2.251	2.569	954	2.550	12.855
		Nữ	408	617	337	722	743	261	892	3.980
		Nam	637	1.603	929	1.529	1.826	693	1.658	8.875
	Tự làm	Tổng số	1.504	5.359	2.967	3.129	4.685	2.164	4.222	24.030
		Nữ	584	2.572	1.210	1.546	1.984	914	1.955	10.765
		Nam	920	2.787	1.757	1.583	2.701	1.250	2.267	13.265
	Khác	Tổng số	13	24	13	8	840	5	17	920
		Nữ	5	11	6	2	593	0	5	622
		Nam	8	13	7	6	247	5	12	298
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	554	1.493	884	834	2.064	762	1.381	7.972
		Nữ	221	568	327	348	840	293	582	3.179
		Nam	333	925	557	486	1.224	469	799	4.793
	Có việc làm	Tổng số	534	1.462	877	789	2.041	758	1.346	7.807
		Nữ	212	554	323	328	831	291	567	3.106
		Nam	322	908	554	461	1.210	467	779	4.701
	Thất nghiệp	Tổng số	20	31	7	45	23	4	35	165
		Nữ	9	14	4	20	9	2	15	73
		Nam	11	17	3	25	14	2	20	92
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	2.293	6.813	4.033	3.409	7.025	2.844	5.717	32.134
		Nữ	905	2.952	1.464	1.491	2.751	1.111	2.390	13.064
		Nam	1.388	3.861	2.569	1.918	4.274	1.733	3.327	19.070
	Đã qua đào tạo	Tổng số	306	871	226	2.060	1.110	289	1.145	6.007
		Nữ	103	278	93	809	588	66	493	2.430
		Nam	203	593	133	1.251	522	223	652	3.577

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2009 QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn quận
Xã/phường			Châu Văn	Long Hưng	Phước Thới	Thới An	Thới Hòa	Thới Lo	Trường L	
Lực lượng lao động		Tổng số	7.813	7.564	10.236	12.266	4.065	10.434	8.641	61.019
		Nữ	3.139	3.113	4.177	4.767	1.644	4.129	3.315	24.284
		Nam	4.674	4.451	6.059	7.499	2.421	6.305	5.326	36.735
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	7.745	7.410	10.101	12.158	4.040	9.864	8.511	59.829
		Nữ	3.127	3.051	4.113	4.726	1.639	3.890	3.250	23.796
		Nam	4.618	4.359	5.988	7.432	2.401	5.974	5.261	36.033
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	68	154	135	108	25	570	130	1.190
		Nữ	12	62	64	41	5	239	65	488
		Nam	56	92	71	67	20	331	65	702
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.909	5.390	3.582	5.717	1.404	5.761	4.637	28.400
		Nữ	744	2.146	1.274	2.017	552	2.022	1.588	10.343
		Nam	1.165	3.244	2.308	3.700	852	3.739	3.049	18.057
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	922	330	2.767	1.275	944	724	1.981	8.943
		Nữ	222	128	1.299	377	267	263	878	3.434
		Nam	700	202	1.468	898	677	461	1.103	5.509
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	4.914	1.690	3.752	5.166	1.692	3.379	1.893	22.486
		Nữ	2.161	777	1.540	2.332	820	1.605	784	10.019
		Nam	2.753	913	2.212	2.834	872	1.774	1.109	12.467
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.984	1.425	4.482	2.562	1.325	1.374	3.117	16.269
		Nữ	793	650	1.911	900	516	513	1.266	6.549
		Nam	1.191	775	2.571	1.662	809	861	1.851	9.720
	Tự làm	Tổng số	5.744	5.977	5.603	9.574	2.681	8.419	5.388	43.386
		Nữ	2.326	2.397	2.197	3.816	1.112	3.345	1.983	17.176
		Nam	3.418	3.580	3.406	5.758	1.569	5.074	3.405	26.210
	Khác	Tổng số	17	8	16	22	34	71	6	174
		Nữ	8	4	5	10	11	32	1	71
		Nam	9	4	11	12	23	39	5	103
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.583	2.080	2.234	2.618	1.011	2.521	2.153	14.200
		Nữ	584	865	956	925	403	1.039	863	5.635
		Nam	999	1.215	1.278	1.693	608	1.482	1.290	8.565
	Có việc làm	Tổng số	1.544	1.972	2.154	2.557	999	2.269	2.069	13.564
		Nữ	573	823	919	900	400	932	820	5.367
		Nam	971	1.149	1.235	1.657	599	1.337	1.249	8.197
	Thất nghiệp	Tổng số	39	108	80	61	12	252	84	636
		Nữ	11	42	37	25	3	107	43	268
		Nam	28	66	43	36	9	145	41	368
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	6.369	7.333	8.269	11.547	3.578	9.954	7.863	54.913
		Nữ	2.553	3.007	3.359	4.467	1.445	3.928	3.054	21.813
		Nam	3.816	4.326	4.910	7.080	2.133	6.026	4.809	33.100
	Đã qua đào tạo	Tổng số	1.444	231	1.967	719	487	480	778	6.106
		Nữ	586	106	818	300	199	201	261	2.471
		Nam	858	125	1.149	419	288	279	517	3.635

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2009 QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	Toàn quận
Xã/phường			Tân Hưng	Tân Lộc	Thạnh Hoà	Thới Thu	Thốt Nốt	Thuận A	Thuận Hu	Trung Kiên	Trung Nhứt	
Lực lượng lao động		Tổng số	4.573	12.018	4.165	8.008	9.739	5.677	9.445	10.946	5.204	69.775
		Nữ	1.840	4.031	1.366	3.373	4.035	2.213	3.412	3.694	2.070	26.034
		Nam	2.733	7.987	2.799	4.635	5.704	3.464	6.033	7.252	3.134	43.741
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	4.560	11.796	4.119	7.975	9.699	5.667	9.365	10.719	5.198	69.098
		Nữ	1.837	3.960	1.336	3.354	4.025	2.212	3.389	3.593	2.070	25.776
		Nam	2.723	7.836	2.783	4.621	5.674	3.455	5.976	7.126	3.128	43.322
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	13	222	46	33	40	10	80	227	6	677
		Nữ	3	71	30	19	10	1	23	101	0	258
		Nam	10	151	16	14	30	9	57	126	6	419
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.699	7.578	2.166	2.872	2.685	2.658	4.937	5.276	3.016	33.887
		Nữ	1.037	2.079	536	882	779	823	1.551	1.445	1.040	10.172
		Nam	1.662	5.499	1.630	1.990	1.906	1.835	3.386	3.831	1.976	23.715
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	223	859	367	1.725	1.202	756	832	769	222	6.955
		Nữ	64	373	110	831	354	291	278	219	72	2.592
		Nam	159	486	257	894	848	465	554	550	150	4.363
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	1.638	3.359	1.586	3.378	5.812	2.253	3.596	4.674	1.960	28.256
		Nữ	736	1.508	690	1.641	2.892	1.098	1.560	1.929	958	13.012
		Nam	902	1.851	896	1.737	2.920	1.155	2.036	2.745	1.002	15.244
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.329	3.920	1.426	2.078	2.043	1.854	2.962	3.201	1.324	20.137
		Nữ	546	1.089	387	796	705	709	966	915	481	6.594
		Nam	783	2.831	1.039	1.282	1.338	1.145	1.996	2.286	843	13.543
	Tự làm	Tổng số	3.194	7.858	2.657	5.887	7.615	3.807	6.392	7.496	3.870	48.776
		Nữ	1.282	2.866	924	2.555	3.297	1.501	2.421	2.667	1.585	19.098
		Nam	1.912	4.992	1.733	3.332	4.318	2.306	3.971	4.829	2.285	29.678
	Khác	Tổng số	37	18	36	10	41	6	11	22	4	185
		Nữ	9	5	25	3	23	2	2	11	4	84
		Nam	28	13	11	7	18	4	9	11	0	101
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.408	2.690	1.119	1.943	2.050	1.660	2.283	2.764	1.147	17.064
		Nữ	598	913	359	845	879	669	845	978	415	6.501
		Nam	810	1.777	760	1.098	1.171	991	1.438	1.786	732	10.563
	Có việc làm	Tổng số	1.406	2.588	1.085	1.918	2.029	1.656	2.245	2.612	1.143	16.682
		Nữ	598	869	338	829	875	669	836	902	415	6.331
		Nam	808	1.719	747	1.089	1.154	987	1.409	1.710	728	10.351
	Thất nghiệp	Tổng số	2	102	34	25	21	4	38	152	4	382
		Nữ	0	44	21	16	4	0	9	76	0	170
		Nam	2	58	13	9	17	4	29	76	4	212
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	4.338	11.289	3.892	7.621	8.667	5.528	8.816	10.309	5.037	65.497
		Nữ	1.766	3.752	1.264	3.200	3.652	2.149	3.220	3.482	1.987	24.472
		Nam	2.572	7.537	2.628	4.421	5.015	3.379	5.596	6.827	3.050	41.025
	Đã qua đào tạo	Tổng số	235	729	273	387	1.072	149	629	637	167	4.278
		Nữ	74	279	102	173	383	64	192	212	83	1.562
		Nam	161	450	171	214	689	85	437	425	84	2.716

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2009 HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Phong	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long	
Lực lượng lao động		Tổng số	5.750	8.172	4.615	8.084	9.124	7.069	10.000	52.814
		Nữ	2.449	3.208	1.684	3.297	3.907	2.647	3.994	21.186
		Nam	3.301	4.964	2.931	4.787	5.217	4.422	6.006	31.628
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.727	8.161	4.525	8.079	9.097	6.991	9.968	52.548
		Nữ	2.440	3.201	1.648	3.293	3.898	2.620	3.982	21.082
		Nam	3.287	4.960	2.877	4.786	5.199	4.371	5.986	31.466
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	23	11	90	5	27	78	32	266
		Nữ	9	7	36	4	9	27	12	104
		Nam	14	4	54	1	18	51	20	162
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.838	4.461	1.896	4.524	5.317	3.630	7.390	29.056
		Nữ	648	1.738	611	1.744	2.291	1.251	2.838	11.121
		Nam	1.190	2.723	1.285	2.780	3.026	2.379	4.552	17.935
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	660	1.100	588	804	880	1.090	613	5.735
		Nữ	218	415	189	273	296	372	214	1.977
		Nam	442	685	399	531	584	718	399	3.758
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	3.229	2.600	2.041	2.751	2.900	2.271	1.965	17.757
		Nữ	1.574	1.048	848	1.276	1.311	997	930	7.984
		Nam	1.655	1.552	1.193	1.475	1.589	1.274	1.035	9.773
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.098	2.378	1.590	1.601	2.082	2.276	1.479	12.504
		Nữ	395	788	551	535	740	832	575	4.416
		Nam	703	1.590	1.039	1.066	1.342	1.444	904	8.088
	Tự làm	Tổng số	4.619	5.781	2.926	6.475	7.011	4.711	8.484	40.007
		Nữ	2.041	2.413	1.090	2.758	3.155	1.787	3.406	16.650
		Nam	2.578	3.368	1.836	3.717	3.856	2.924	5.078	23.357
	Khác	Tổng số	10	2	9	3	4	4	5	37
		Nữ	4	0	7	0	3	1	1	16
		Nam	6	2	2	3	1	3	4	21
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.150	1.900	892	1.895	1.968	1.718	2.628	12.151
		Nữ	470	751	333	688	815	640	1.002	4.699
		Nam	680	1.149	559	1.207	1.153	1.078	1.626	7.452
	Có việc làm	Tổng số	1.134	1.895	855	1.891	1.951	1.657	2.601	11.984
		Nữ	462	749	321	685	810	620	993	4.640
		Nam	672	1.146	534	1.206	1.141	1.037	1.608	7.344
	Thất nghiệp	Tổng số	16	5	37	4	17	61	27	167
		Nữ	8	2	12	3	5	20	9	59
		Nam	8	3	25	1	12	41	18	108
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	5.353	7.803	3.985	7.716	8.518	6.542	9.661	49.578
		Nữ	2.267	3.076	1.453	3.122	3.688	2.450	3.861	19.917
		Nam	3.086	4.727	2.532	4.594	4.830	4.092	5.800	29.661
	Đã qua đào tạo	Tổng số	397	369	630	368	606	527	339	3.236
		Nữ	182	132	231	175	219	197	133	1.269
		Nam	215	237	399	193	387	330	206	1.967

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2009 HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
Xã/phường			Thị trấn Thới Lai	Định Môn	Đông Bình	Đông Thuận	Tân Thạnh	Thới Tân	Thới Thạnh	Trường Thắng	Trường Thành	Trường Xuân	Trường Xuân A	Trường Xuân B	Xuân Thắng	Toàn huyện
Lực lượng lao động		Tổng số	5.280	6.283	5.105	5.302	4.231	3.838	5.708	5.533	7.121	5.857	3.335	4.023	3.858	65.474
		Nữ	2.324	2.651	2.033	2.029	1.905	1.591	2.204	2.095	2.989	2.094	1.287	1.622	1.551	26.375
		Nam	2.956	3.632	3.072	3.273	2.326	2.247	3.504	3.438	4.132	3.763	2.048	2.401	2.307	39.099
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.230	6.238	5.065	5.284	4.222	3.833	5.559	5.526	7.104	5.852	3.302	4.007	3.803	65.025
		Nữ	2.302	2.632	2.014	2.018	1.898	1.588	2.128	2.095	2.979	2.093	1.273	1.619	1.534	26.173
		Nam	2.928	3.606	3.051	3.266	2.324	2.245	3.431	3.431	4.125	3.759	2.029	2.388	2.269	38.852
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	50	45	40	18	9	5	149	7	17	5	33	16	55	449
		Nữ	22	19	19	11	7	3	76	0	10	1	14	3	17	202
		Nam	28	26	21	7	2	2	73	7	7	4	19	13	38	247
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.488	4.480	3.978	4.269	3.300	3.213	3.324	4.546	5.615	4.498	2.725	3.460	3.034	48.930
		Nữ	1.027	1.903	1.567	1.618	1.477	1.354	1.221	1.641	2.295	1.502	1.007	1.346	1.173	19.131
		Nam	1.461	2.577	2.411	2.651	1.823	1.859	2.103	2.905	3.320	2.996	1.718	2.114	1.861	29.799
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	309	231	269	220	242	158	592	345	259	165	95	109	162	3.156
		Nữ	82	91	127	78	99	62	223	213	103	64	27	65	75	1.309
		Nam	227	140	142	142	143	96	369	132	156	101	68	44	87	1.847
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.433	1.527	818	795	680	462	1.643	635	1.230	1.189	482	438	607	12.939
		Nữ	1.193	638	320	322	322	172	684	241	581	527	239	208	286	5.733
		Nam	1.240	889	498	473	358	290	959	394	649	662	243	230	321	7.206
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	911	1.560	1.277	1.041	900	577	1.458	650	1.212	605	783	766	911	12.651
		Nữ	298	585	473	365	389	199	529	243	482	215	329	339	369	4.815
		Nam	613	975	804	676	511	378	929	407	730	390	454	427	542	7.836
	Tự làm	Tổng số	4.301	4.662	3.782	4.243	3.321	3.255	4.094	4.862	5.879	5.222	2.519	3.239	2.880	52.259
		Nữ	1.998	2.040	1.540	1.653	1.508	1.388	1.595	1.846	2.493	1.866	944	1.278	1.157	21.306
		Nam	2.303	2.622	2.242	2.590	1.813	1.867	2.499	3.016	3.386	3.356	1.575	1.961	1.723	30.953
	Khác	Tổng số	18	16	6	0	1	1	7	14	13	25	0	2	12	115
		Nữ	6	7	1	0	1	1	4	6	4	12	0	2	8	52
		Nam	12	9	5	0	0	0	3	8	9	13	0	0	4	63
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.266	1.693	1.609	1.668	1.022	1.178	1.383	1.724	1.988	1.726	968	1.238	1.115	18.578
		Nữ	520	696	609	617	414	465	547	641	797	676	374	495	436	7.287
		Nam	746	997	1.000	1.051	608	713	836	1.083	1.191	1.050	594	743	679	11.291
	Có việc làm	Tổng số	1.232	1.656	1.575	1.657	1.014	1.174	1.283	1.719	1.981	1.723	936	1.235	1.066	18.251
		Nữ	503	684	593	611	407	463	500	641	794	675	361	493	421	7.146
		Nam	729	972	982	1.046	607	711	783	1.078	1.187	1.048	575	742	645	11.105
	Thất nghiệp	Tổng số	34	37	34	11	8	4	100	5	7	3	32	3	49	327
		Nữ	17	12	16	6	7	2	47	0	3	1	13	2	15	141
		Nam	17	25	18	5	1	2	53	5	4	2	19	1	34	186
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	3.580	5.975	4.920	5.201	3.926	3.711	4.644	5.407	5.586	5.735	3.209	3.964	3.684	59.542
		Nữ	1.563	2.521	1.978	1.999	1.741	1.563	1.737	2.050	2.292	2.062	1.239	1.598	1.477	23.820
		Nam	2.017	3.454	2.942	3.202	2.185	2.148	2.907	3.357	3.294	3.673	1.970	2.366	2.207	35.722
	Đã qua đào tạo	Tổng số	1.700	308	185	101	305	127	1.064	126	1.535	122	126	59	174	5.932
		Nữ	761	130	55	30	164	28	467	45	697	32	48	24	74	2.555
		Nam	939	178	130	71	141	99	597	81	838	90	78	35	100	3.377

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2009 HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Cờ Đỏ	Đông Hiệp	Đông Thắng	Thạnh Phú	Thới Đông	Thới Hưng	Thới Xuân	Trung An	Trung Hưng	Trung Thạnh	
Lực lượng lao động		Tổng số	5.984	4.060	2.674	11.180	3.686	8.093	4.463	5.222	9.984	9.473	64.819
		Nữ	2.372	1.517	1.154	4.793	1.628	3.261	2.107	2.098	3.227	3.489	25.646
		Nam	3.612	2.543	1.520	6.387	2.058	4.832	2.356	3.124	6.757	5.984	39.173
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.863	3.983	2.674	10.920	3.635	8.064	4.461	5.216	9.957	9.394	64.167
		Nữ	2.337	1.484	1.154	4.676	1.593	3.249	2.106	2.096	3.218	3.449	25.362
		Nam	3.526	2.499	1.520	6.244	2.042	4.815	2.355	3.120	6.739	5.945	38.805
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	121	77	0	260	51	29	2	6	27	79	652
		Nữ	35	33	0	117	35	12	1	2	9	40	284
		Nam	86	44	0	143	16	17	1	4	18	39	368
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.418	2.523	1.865	8.630	2.973	6.820	3.718	3.439	7.845	7.122	47.353
		Nữ	719	848	829	3.600	1.315	2.709	1.713	1.164	2.358	2.433	17.688
		Nam	1.699	1.675	1.036	5.030	1.658	4.111	2.005	2.275	5.487	4.689	29.665
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	561	329	272	348	151	207	98	262	437	318	2.983
		Nữ	169	133	97	141	61	78	49	90	131	123	1.072
		Nam	392	196	175	207	90	129	49	172	306	195	1.911
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.884	1.131	537	1.942	511	1.037	645	1.515	1.675	1.954	13.831
		Nữ	1.449	503	228	935	217	462	344	842	729	893	6.602
		Nam	1.435	628	309	1.007	294	575	301	673	946	1.061	7.229
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.978	1.355	431	3.263	731	1.546	852	1.659	2.818	3.548	18.181
		Nữ	719	522	150	1.388	280	620	376	541	996	1.240	6.832
		Nam	1.259	833	281	1.875	451	926	476	1.118	1.822	2.308	11.349
	Tự làm	Tổng số	3.865	2.606	2.197	7.602	2.898	6.475	3.437	3.551	7.094	5.828	45.553
		Nữ	1.616	955	983	3.268	1.312	2.608	1.648	1.555	2.189	2.201	18.335
		Nam	2.249	1.651	1.214	4.334	1.586	3.867	1.789	1.996	4.905	3.627	27.218
	Khác	Tổng số	20	22	46	55	6	43	172	6	45	18	433
		Nữ	2	7	21	20	1	21	82	0	33	8	195
		Nam	18	15	25	35	5	22	90	6	12	10	238
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.575	1.301	836	3.214	1.112	2.246	1.457	1.358	3.007	2.745	18.851
		Nữ	627	509	329	1.351	509	918	657	538	1.006	989	7.433
		Nam	948	792	507	1.863	603	1.328	800	820	2.001	1.756	11.418
	Có việc làm	Tổng số	1.503	1.248	836	3.062	1.086	2.228	1.455	1.352	2.990	2.705	18.465
		Nữ	600	486	329	1.270	491	910	656	536	1.000	969	7.247
		Nam	903	762	507	1.792	595	1.318	799	816	1.990	1.736	11.218
	Thất nghiệp	Tổng số	72	53	0	152	26	18	2	6	17	40	386
		Nữ	27	23	0	81	18	8	1	2	6	20	186
		Nam	45	30	0	71	8	10	1	4	11	20	200
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	5.255	3.789	2.596	9.876	3.415	7.677	4.350	4.842	9.570	8.827	60.197
		Nữ	2.137	1.399	1.120	4.242	1.524	3.111	2.052	1.959	3.102	3.243	23.889
		Nam	3.118	2.390	1.476	5.634	1.891	4.566	2.298	2.883	6.468	5.584	36.308
	Đã qua đào tạo	Tổng số	729	271	78	1.304	271	416	113	380	414	646	4.622
		Nữ	235	118	34	551	104	150	55	139	125	246	1.757
		Nam	494	153	44	753	167	266	58	241	289	400	2.865

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2009 HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
Xã/phường			Thị trấn Thanh An	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Xã Thạnh An	Xã Thạnh Lộc	Xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Thắng	Xã Thạnh Tiến	Xã Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Trinh	Toàn huyện
Lực lượng lao động		Tổng số	5.648	2.233	4.556	7.371	3.989	3.175	6.510	2.688	4.379	3.181	10.009	53.739
		Nữ	2.436	666	1.782	3.039	1.604	1.225	2.472	974	1.395	1.163	4.241	20.997
		Nam	3.212	1.567	2.774	4.332	2.385	1.950	4.038	1.714	2.984	2.018	5.768	32.742
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.231	1.948	1.887	5.954	1.429	3.103	5.610	763	4.087	2.549	9.135	41.696
		Nữ	2.249	601	918	2.318	839	1.213	2.150	392	1.287	950	3.890	16.807
		Nam	2.982	1.347	969	3.636	590	1.890	3.460	371	2.800	1.599	5.245	24.889
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	417	285	2.669	1.417	2.560	72	900	1.925	292	632	874	12.043
		Nữ	187	65	864	721	765	12	322	582	108	213	351	4.190
		Nam	230	220	1.805	696	1.795	60	578	1.343	184	419	523	7.853
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.064	770	1.067	3.728	801	2.274	3.211	189	1.817	1.840	4.233	21.994
		Nữ	845	156	581	1.341	611	750	992	155	396	551	1.430	7.808
		Nam	1.219	614	486	2.387	190	1.524	2.219	34	1.421	1.289	2.803	14.186
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	582	275	267	556	176	141	481	122	515	214	1.652	4.981
		Nữ	189	70	107	276	55	79	163	34	242	135	696	2.046
		Nam	393	205	160	280	121	62	318	88	273	79	956	2.935
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.585	903	553	1.670	452	688	1.918	452	1.755	495	3.250	14.721
		Nữ	1.215	375	230	701	173	384	995	203	649	264	1.764	6.953
		Nam	1.370	528	323	969	279	304	923	249	1.106	231	1.486	7.768
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.349	760	439	1.049	307	540	1.262	470	1.386	674	2.605	10.841
		Nữ	485	206	166	312	98	163	460	193	421	285	1.008	3.797
		Nam	864	554	273	737	209	377	802	277	965	389	1.597	7.044
	Tự làm	Tổng số	3.880	1.188	1.447	4.901	1.121	2.561	4.304	293	2.700	1.875	6.486	30.756
		Nữ	1.764	395	752	2.003	741	1.049	1.660	199	866	665	2.861	12.955
		Nam	2.116	793	695	2.898	380	1.512	2.644	94	1.834	1.210	3.625	17.801
	Khác	Tổng số	2	0	1	4	1	2	44	0	1	0	44	99
		Nữ	0	0	0	3	0	1	30	0	0	0	21	55
		Nam	2	0	1	1	1	1	14	0	1	0	23	44
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.132	696	1.044	2.355	813	1.022	1.908	529	1.445	1.102	2.965	15.011
		Nữ	473	220	403	1.020	342	403	726	212	508	455	1.266	6.028
		Nam	659	476	641	1.335	471	619	1.182	317	937	647	1.699	8.983
	Có việc làm	Tổng số	1.051	630	410	1.800	238	995	1.720	156	1.332	908	2.663	11.903
		Nữ	432	202	181	707	119	399	661	81	453	368	1.148	4.751
		Nam	619	428	229	1.093	119	596	1.059	75	879	540	1.515	7.152
	Thất nghiệp	Tổng số	81	66	634	555	575	27	188	373	113	194	302	3.108
		Nữ	41	18	222	313	223	4	65	131	55	87	118	1.277
		Nam	40	48	412	242	352	23	123	242	58	107	184	1.831
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	5.034	2.095	4.239	6.995	3.820	3.119	5.881	2.266	4.089	3.136	9.354	50.028
		Nữ	2.178	614	1.666	2.870	1.548	1.199	2.205	815	1.285	1.144	3.953	19.477
		Nam	2.856	1.481	2.573	4.125	2.272	1.920	3.676	1.451	2.804	1.992	5.401	30.551
	Đã qua đào tạo	Tổng số	614	138	317	376	169	56	629	422	290	45	655	3.711
		Nữ	258	52	116	169	56	26	267	159	110	19	288	1.520
		Nam	356	86	201	207	113	30	362	263	180	26	367	2.191